| TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO<br>TẠI HÀ NỘI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

**Quyết định giám đốc thẩm**
**Số: 17/2022/KDTM-GĐT**
**Ngày 28 tháng 6 năm 2022**
Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có***:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang - Thẩm phán cao cấp;

Các thành viên: Ông Nguyễn Văn Sơn- Thẩm phán cao cấp;

Ông Vũ Minh Tuấn - Thẩm phán cao cấp.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương – Thẩm tra viên Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh" giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Tổng Công ty vận tải T trụ sở: số 158 đường N, phường B, quận L, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Minh H (Văn bản ủy quyền số 241/2019/GUQ-TVTT ngày 28/11/2019).

*2. Bị đơn*: Công ty TNHH S; trụ sở: số 78 đường B, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn L (Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2020).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/5/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là Tổng công ty vận tải T (do người đại diện) trình bày*:

Ngày 07/3/2007, Cảng H (là Chi nhánh và được sự ủy quyền của Tổng công ty Đường Sông M nay là Tổng công ty Vận tải T) và Công ty Cổ phần dịch vụ và

dạy nghề D (viết tắt là Công ty D) ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng nguyên tắc), nội dung thể hiện Công ty D (Bên A- Chủ đầu tư) và Cảng H (Bên B - Bên tham gia) cùng góp vốn để xây dựng đồng bộ, phát triển và khai thác Dự án *"Dịch vụ du lịch trên Sông H, dịch vụ lữ hành, thể thao và giải trí*", trên nguyên tắc *"Tài sản được góp vào kinh doanh vẫn thuộc quyền sở hữu của chính bên góp vốn",* tại địa điểm *số 78 đường B, quận H, thành phố Hà Nội.* Bên A góp vốn bằng tiền và tài sản "*không thấp hơn 14.950.000.000đ", chuyển tiền thuê đất hàng năm theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cho bên B.* Bên B góp mặt bằng và các tài sản hiện có trên khu đất đang quản lý hợp pháp. *Trên cơ sở Hợp đồng nguyên tắc, ngày 19/3/2007, Cảng H (Bên góp vốn) và Công ty D (Chủ đầu tư) ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án, hợp đồng quy định việc góp vốn của các bên như sau:* Cảng H góp quyền sử dụng khu đất dự án, cung cấp tối thiểu 25 lao động Việt Nam đủ điều kiện thực hiện dự án và tài sản khác gồm cầu tàu B2, B3, văn phòng làm việc, dịch vụ tổng hợp và tài sản khác (nếu có) theo yêu cầu của dự án.... Công ty D góp tối thiểu một khoản tiền tương đương 14.590.000.000đ để chi thực hiện và điều hành dự án, tuyển lao động, góp quyền sở hữu trí tuệ, tài sản khác phù hợp với dự án.

Ngày 02/4/2007 Cảng H, Công ty D và ông Lê Thanh T ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh, về chủ đầu tư xác định lại: *Các chủ đầu tư bao gồm Công ty D (Bên A) và ông Lê Thanh T (Bên B); Bên góp vốn là Cảng H (Bên C).* Điều 4 của hợp đồng nêu trên quy định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, Bên A và B phải thành lập một pháp nhân độc lập để thực hiện dự án, pháp nhân này được thành lập theo luật doanh nghiệp bởi 2 thành viên sáng lập là Công ty D và ông Lê Thanh T Sau khi Công ty TNHH S (viết tắt là Công ty S) được thành lập, ngày 7/8/2008, các bên ký Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng hợp tác kinh doanh, xác định lại chủ đầu tư gồm: Cảng H (bên A) và Công ty S (bên B), Doanh nghiệp thực hiện dự án là Công ty S.

Để triển khai thực hiện dự án, Cảng H đã bàn giao cho Công ty S 20.477m$^2$, bàn giao tài sản là văn phòng làm việc, xử lý hỗ trợ giải phóng mặt bằng 268.599.670đ, cung cấp nhân công lao động. Tổng công ty vận tải T (viết tắt là Tổng công ty vận tải T) cho rằng Công ty S vi phạm thỏa thuận hợp đồng hợp tác kinh doanh, thực hiện dự án không đúng quy định, trình tự, thủ tục pháp lý về đầu tư xây dựng cơ bản, không công khai minh bạch về tài chính, không thanh toán, đối chiếu công nợ…. Do đó, Tổng công ty vận tải T khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty S; buộc Công ty S phải trả tổng số tiền 140.632.087.447đ (*gồm chi phí di dời bàn giao mặt bằng: 8.801.752.000đ; tiền vật tư, lương bảo vệ, tiền thuê đất, thuế đất phi NN: 25.571.827.894đ; tiền lãi chậm thanh toán của các khoản tiền trên: 18.240.987.553đ và tiền phạt (10 lần) số tiền Cảng H góp vốn: 88.017.520.000đ*).

*Bị đơn là Công ty TNHH S (do người đại diện) trình bày*:

Công ty S thừa nhận việc ký kết các hợp đồng hợp tác kinh doanh, bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng hợp tác kinh doanh như Cảng H trình bày.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Cảng H đã bàn giao tổng số 20.477m$^2$ trong đó có 11.049m$^2$ là đất lưu không nằm ngoài diện tích Cảng H được thuê của Thành phố. Sau ngày bàn giao cuối cùng 01/10/2010 Công ty S đã quản lý, sử dụng khai thác toàn bộ 20.477m$^2$ đất cho đến nay, Công ty đã thực hiện các công việc gồm: Làm đường dài 0,6 km/1,8 km, cảng làm 1,2 km còn lại; chuyển cho Cảng H 500.000.000đ/2 năm là tiền hỗ trợ cho người lao động (ngày 24/9/2007 đến ngày 25/01/2010); hỗ trợ giải phóng mặt bằng 1.470.000.000đ; trả tiền dịch vụ bảo vệ 759.200.000đ (ngày 07/01/2009 đến 25/4/2012); tiền thuê đất 1.049.313.500đ (từ 23/7/2009 đến 08/7/2014).

Công ty S cho rằng nguyên nhân dự án không triển khai được do Tổng công ty vận tải T (cụ thể là Cảng H) vi phạm cam kết "*có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với lô đất dự án*", không thực hiện việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 5.1 của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Vì vậy, Công ty S không thực hiện được dự án, doanh nghiệp này chưa có bất kỳ hoạt động nào để phát sinh lợi nhuận. Từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, Công ty S mới nâng cấp các kho hàng của Cảng trong phần diện tích thuê đất để làm trụ sở. Trong hơn 10 năm thực hiện dự án, với tư cách là bên thực hiện Công ty không thể tiến hành các hoạt động theo quy định của hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận do Cảng H không lo được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dẫn đến mọi hoạt động không thể thực hiện được.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019, Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng quyết định:

*1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi hiện của Tổng công ty vận tải T đối với Công ty TNHH S;*

*2/ Tuyên bố Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (Hợp đồng nguyên tắc) ngày 07/3/2007; Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 19/3/2007; Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/4/2007 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung ngày 07/8/2007 giữa Tổng Công ty vận tải T với Công ty TNHH S là vô hiệu.*

*3/ Công ty TNHH S phải bàn giao lại 20.477m$^2$ đất cho Tổng Công ty vận tải T đồng thời di chuyển các tài sản của Công ty TNHH S ra khỏi phần diện tích khu đất nêu trên.*

*4/ Công ty S phải thanh toán tiền chênh lệch thiệt hại từ hợp đồng vô hiệu cho Tổng Công ty vận tải T số tiền là 7.698.723.706đ.*

*5/ Bác các yêu cầu khác của Tổng Công ty vận tải T.*

*Sau khi xét xử sơ thẩm, Tổng công ty vận tải T và Công ty TNHH S cùng có đơn kháng cáo.*

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 133/2020/KDTM-PT ngày

30/7 và ngày 03/8/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên, cụ thể:

*1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư của Tổng công ty vận tải T đối với Công ty TNHH S.*

*2/ Tuyên bố Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng nguyên tắc) ngày 07/3/2007; Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 19/3/2007; Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/4/2007 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung ngày 07/8/2007 giữa Tổng Công ty vận tải T với Công ty TNHH S là vô hiệu toàn bộ, Lỗi và trách nhiệm chịu thiệt hại của Tổng công ty vận tải T là 70%; Lỗi và trách nhiệm chịu thiệt hại của Công ty TNHH S là 30% của các thiệt hại.*

*3/ Xác nhận thiệt hại của hợp đồng bị tuyên vô hiệu toàn bộ là 29.335.469.423đ. Thiệt hại Tổng Công ty vận tải T phải chịu là 20.534.828.596đ; Công ty TNHH S phải chịu là 8.800.640.827đ. Sau khi đối trừ số tiền đã bỏ ra thì Công ty TNHH S phải trả chênh lệch lỗi trong hợp đồng vô hiệu là 4.394.895.277đ.*

*4/ Công ty TNHH S phải thanh toán trả Tổng Công ty vận tải T các khoản tiền còn nợ khác:*

*4.1/ Tiền nợ vật tư là 890.703.691đ và tiền lãi là 658.341.366 đồng;*

*4.2/ Tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp là 23.689.324.203đ và lãi là 9.089.624.817đ.*

*Tổng các khoản phải trả ở mục 4 là 34.327.994.077đ.*

*5.1/ Công ty TNHH S phải bàn giao lại toàn bộ diện tích 20.477m$^2$ đất tại địa chỉ số 78 phố B, phường T, quận H, thành phố Hà Nội (nay là số 838 phố B) cho Tổng Công ty vận tải T đồng thời phải chuyển dọn toàn bộ các tài sản, công trình (trừ các tài sản, công trình trước đây của Tổng Công ty vận tải T) hiện có nằm trên 20.477m$^2$ phải trả cho Tổng Công ty vận tải T. Nếu công trình, vật kiến trúc nào không di dời, chuyển đi được thì phải dỡ bỏ. (Có công trình nằm ở khu vực có địa chỉ số 916 đường B) và chuyển dọn toàn bộ vật liệu đó đi nơi khác.*

*5.2/ Ghi nhận sự tự nguyện của Tổng Công ty vận tải T thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền chi phí làm đường 600m gói 02 (theo định giá) là 987.232.050đ.*

*5.3/ Phần tường rào nếu Tổng Công ty vận tải T thấy không cần thiết phải dỡ bỏ và được sự đồng ý của cơ quan quản lý xây dựng địa phương thì sẽ phải thanh toán giá trị xây dựng theo kết quả định giá tại thời điểm thi hành án cho Công ty TNHH S và Tổng Công ty vận tải T được sở hữu phần vật liệu đó.*

*6/ Sau khi đối trừ nghĩa vụ của các bên nêu tại mục 3, 4, 5 ở trên thì Công ty TNHH S phải thanh toán trả cho Tổng Công ty vận tải T số tiền 38.722.889.354đ - 987.232.050đ = 37.735.657.304đ.*

*7/ Các tổ chức, cá nhân đang kinh doanh, làm ăn, sinh sống dưới mọi hình*

*thức trên diện tích đất 20.477m$^2$ đất (mà Công ty TNHH S phải trả cho Tổng Công ty vận tải T) phải chuyển dọn di dời đi, nếu không di dời được thì phải dỡ bỏ tài sản của mình tại đó (nếu có) để đảm bảo việc thi hành án.*

*8/ Bác các yêu cầu khác của Tổng Công ty vận tải T.*

Ngày 01/9/2020, Công ty TNHH S có đơn đề nghị xem xét lại bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 02/2022/KN-KDTM ngày 27/01/2022, Chánh án Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kháng nghị đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 133/2020/KDTM-PT ngày 30/7 và ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy bản án kinh doanh thương mại nêu trên và hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Tại Hợp đồng thuê đất số 04-24599/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 22/4/1999 thể hiện Cảng H- Sở Giao thông Vận tải được thuê 91.500m$^2$ tại địa chỉ số 78 đường B, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Tại Quyết định 6234/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội, Hợp đồng thuê đất số 177/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐ ngày 31/3/2017 thể hiện Tổng công ty vận tải T được Nhà nước cho thuê 146.385m$^2$ tại số 78 đường B (số mới là 838 đường B) để tiếp tục sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo nội dung các văn bản nêu trên thì Tổng công ty vận tải T là tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Theo quy định tại Điều 111 Luật Đất đai 2003 (nay là Điều 175 Luật Đất đai 2013) thì Tổng công ty vận tải T không được góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác kinh doanh với Công ty S. Việc hai bên ký hợp đồng hợp tác kinh doanh (trong đó Cảng H góp vốn bằng quyền sử dụng đất) là vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm xác định hợp đồng hợp tác kinh doanh ký giữa Cảng H và Công ty S vô hiệu là có cơ sở.

[2]. Theo quy định tại Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005, (nay là Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015) thì giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên từ thời điểm xác lập, các bên khôi phục tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường. Tuy nhiên, khi giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, Tòa án cấp sơ

thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định các khoản thiệt hại không đúng dẫn đến việc buộc các bên bồi thường cho nhau không chính xác, cụ thể:

[2.1]. Đối với tiền thép, bê tông: Theo Hợp đồng nguyên tắc số 59/HĐMB ngày 01/4/2011, Hợp đồng nguyên tắc số 60A/HĐMB ngày 10/4/2011 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/4/2014, ngày 02/01/2014 thì Cảng H bán bê tông, thép cho Công ty S nên phải xác định đây là số tiền nợ mua bán hàng hóa, không phải là tiền đầu tư vào dự án của Cảng H. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền trên là một trong các khoản thiệt hại của Tổng công ty vận tải T là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm xác định đây là tiền nợ hàng hóa và buộc Công ty S phải trả cho Tổng công ty vận tải T số tiền gốc 890.703.691đ và lãi chậm thanh toán theo Điều 305 Luật Thương mại là có căn cứ.

[2.2]. Đối với tiền thuê đất và thuế sử dụng đất nông nghiệp: Theo Hợp đồng thuê đất số 04-24599/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 22/4/1999 và Hợp đồng thuê đất số 177/HĐTĐ-STNTM-CCQLĐ ngày 31/3/2017 thì Cảng H (sau này là Tổng công ty vận tải T) là chủ thể thuê đất của Nhà nước. Theo thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh doanh ngày 02/4/2007, Bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 7/8/2007 thì doanh nghiệp thực hiện dự án (là Công ty S) phải chuyển tiền thuê đất hàng năm cho Cảng H để Cảng H nộp ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, Công ty S không thực hiện đúng thỏa thuận trên. Tổng công ty vận tải T vẫn phải nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất đối với phần diện tích đã bàn giao cho Công ty S nên số tiền thuê đất, thuế sử dụng đất mà Tổng công ty vận tải T phải nộp là thiệt hại do hợp đồng vô hiệu. Tòa án cấp phúc thẩm xác định Tổng công ty vận tải T phải nộp thay cho Công ty S số tiền để đảm bảo quyền sử dụng 20.477m$^2$ đất liên doanh không bị thu hồi, từ đó quyết định buộc Công ty S phải trả Tổng công ty vận tải T số tiền thuê đất, thuế sử dụng đất 23.689.324.203đ cùng lãi suất chậm thanh toán (9.089.624.817đ) nhưng đồng thời lại xác định khoản tiền 23.689.324.203đ là thiệt hại mà các bên tham gia liên doanh phải chịu theo mức độ lỗi là không đúng, tính 02 lần số tiền thuê đất, thuế sử dụng đất mà Công ty S phải chịu, gây thiệt hại cho Công ty S.

[2.3]. Ngoài ra, trong khoản tiền này, hồ sơ vụ án thể hiện Tổng công ty vận tải T được miễn tiền thuê đất trong năm 2008, 2009 đối với diện tích 20.000m$^2$ tại 78 đường B do thi công xây dựng cầu V làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh; được miễn, giảm tiền thuê đất trong 03 tháng mùa mưa năm 2009, năm 2010, năm 2011 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ số tiền thuê đất của Công ty S có được miễn, giảm theo tỷ lệ đất nhận bàn giao tương ứng hay không là chưa có đủ căn cứ để xác định đúng thiệt hại của các bên.

[2.4]. Đối với số tiền làm đường gói 02 (987.232.050đ) của Công ty S: Tòa án cấp phúc thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của Tổng công ty vận tải T thanh toán cho Công ty S chi phí làm đường 600m gói 2 theo định giá là 987.232.050đ nhưng trước đó lại cộng khoản tiền này để tính thiệt hại cho các bên là không đúng.

[3]. Về mức độ lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu: Khi tham gia ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư, các chủ thể đều có đầy đủ năng lực, nhận thức được quy định pháp luật về việc hợp tác đầu tư nhưng vẫn ký kết hợp đồng hợp tác, do đó các bên đều có lỗi như nhau trong việc dẫn đến hợp đồng vô hiệu. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng phía Tổng công ty vận tải T phải chịu 70% lỗi và phía Công ty S chịu 30% lỗi là chưa đánh giá đúng mức độ lỗi của các bên.

[4]. Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Công ty S trình bày: Doanh nghiệp này chưa thực hiện bất kỳ hoạt động nào để sinh lợi nhuận. Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng phía bị đơn không hợp tác nên việc xem xét thẩm định không thực hiện được. Tuy nhiên, theo thừa nhận của Công ty S tại nội dung Văn bản số 01/XDCB-SSR ngày 28/01/2016 (*mà Công văn số 72/TTr-KHTH ngày 30/01/2018 của Thanh tra Sở xây dựng Hà Nội viện dẫn*) thì Công ty S hiện sử dụng 6/10 công trình để làm Văn phòng Công ty (Công trình số 01), để kinh doanh nhà hàng cà phê (công trình 04, 05), văn phòng làm việc của Ban lữ hành Công ty (công trình số 7), nhà chờ phục vụ khách lữ hành và khách chờ du lịch bằng tàu trên sông Hồng (công trình số 8), kho và hàng quán (công trình số 9). Do đó, có cơ sở để xác định thực tế Công ty S có các hoạt động sử dụng đất để kinh doanh, làm trụ sở văn phòng công ty nên có phát sinh lợi nhuận. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa thu thập chứng cứ là Văn bản số 01/XDCB-SSR ngày 28/01/2016 của Công ty S, chưa thu thập chứng cứ tài liệu thể hiện kết quả kinh doanh của Công ty S, trong đó có hoạt động dịch vụ du lịch, lữ hành, thể thao và giải trí để xác định lợi nhuận mà Công ty S thu được trong thời gian sử dụng đất, tài sản của Tổng công ty vận tải T, xác định lợi nhuận mà Cảng H được hưởng theo thỏa thuận của các bên tại hợp đồng hợp tác liên doanh, từ đó đối trừ thiệt hại cho các bên là giải quyết chưa toàn diện vụ án.

[5]. Công ty S cho rằng Công ty S phải nộp tiền thuế sử dụng đất cho cả 11.049m$^2$ đất lưu không nằm ngoài diện tích đất Cảng H thuê của Nhà nước nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Theo các Biên bản bàn giao mặt bằng ngày 01/11/2007, ngày 01/01/2008, ngày 01/9/2008, ngày 01/01/2010, thì Cảng H bàn giao cho Công ty S các khu đất không liền mạch với nhiều vị trí khác nhau. Quá trình giải quyết vụ án, do Công ty S không hợp tác nên Công ty C (đơn vị do Tổng công ty vận tải T thuê) không tiến hành đo đạc được nhiều vị trí như thượng lưu cầu tàu B4, hạ lưu cầu tàu B3, khu đất 6.100m$^2$ dẫn đến bản đồ hiện trạng cũng không thể hiện chính xác các vị trí trên. Tòa án cấp phúc thẩm buộc Công ty S trả lại 20.477m$^2$ cho Tổng công ty vận tải T trong khi không tuyên mốc giới, sơ đồ kèm theo gây khó khăn cho công tác thi hành án. Đồng thời, không phân định được đâu là diện tích thực tế Tổng công ty vận tải T được thuê và đâu là diện tích Công ty S sử dụng thực tế không thuộc diện tích đất thuê. Thực tế, sau khi xét xử phúc thẩm, Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội cung cấp các sơ đồ, bản đồ để thi hành án.

[6]. Mặt khác, Công ty S cho rằng quá trình sử dụng đất, Công ty lấn chiếm, mở rộng và sử dụng diện tích lớn hơn diện tích của Cảng H bàn giao nên cũng cần làm rõ các vị trí mốc giới mà Công ty S sử dụng ngoài diện tích đất được bàn giao, quan điểm của chính quyền địa phương về diện tích đất Công ty S sử dụng ngoài diện tích đất Cảng H bàn giao như thế nào để có đủ căn cứ giải quyết toàn diện, triệt để vụ án.

[7]. Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy các hợp đồng hợp tác, trong đó có hợp đồng nguyên tắc ngày 07/3/2007, Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 19/3/2007 nhưng không đưa chủ thể ký kết là Công ty cổ phần dịch vụ và dạy nghề D và ông Lê Thanh T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu người tham gia tố tụng. Đối với các tổ chức, cá nhân đang thực tế sử dụng, có các công trình xây dựng trên đất: Tòa án cấp sơ thẩm thông báo, tống đạt cho những pháp nhân, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong phạm vi 20.477m$^2$ đất tranh chấp tại số 78 (số mới 838) phố B, phường T, quận H, thành phố Hà Nội biết Tòa án hiện đang giải quyết vụ án tranh chấp nêu trên để nếu họ có yêu cầu thì gửi đơn đề nghị cũng không đúng quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Thông báo lần 1 có niêm yết tại 838 đường B và UBND phường T, lần 2 và lần 3 không niêm yết). Mặt khác, nếu có căn cứ để xác định việc niêm yết công khai không đảm bảo cho người được cấp, tống đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần cấp, tống đạt, thông báo thì Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành thủ tục xác minh thông qua chính quyền địa phương, cũng như thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố dụng dân sự 2015 mới có đủ căn cứ giải quyết vụ án.

Bởi các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343 và Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

1. Chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 133/2020/KDTM-PT ngày 30/7 và ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng về vụ án "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh" giữa nguyên đơn là Tổng Công ty vận tải T với bị đơn là Công ty TNHH S.

3 Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- TAND quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P. HCTP, P. GĐKT II; P. LTHS; HSGĐT.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN**
**PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Chu Thành Quang**